PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về điện lực mà không phải là tội phạm, bao gồm:

1. Giấy phép hoạt động điện lực.

2. Xây dựng, lắp đặt công trình điện.

3. Hoạt động phát điện.

4. Hoạt động truyền tải điện.

5. Hoạt động phân phối điện.

6. Hoạt động bán buôn điện, bán lẻ điện.

7. Quy định về sử dụng điện.

8. Quy định về an toàn điện.

9. Quy định về điều độ hệ thống điện.

10. Quy định về thị trường điện lực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cá nhân, tổ chức sau:

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực quy định tại Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực quy định tại Nghị định này trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực bị xử phạt theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

Việc xử phạt hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực khi có hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Việc xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực phải do người có thẩm quyền quy định tại Nghị định này thực hiện.

3. Mọi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

4. Một hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực chỉ bị xử phạt một lần. Một tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện

lực thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực thì mỗi tổ chức, cá nhân vi phạm đều bị xử phạt.

5. Việc xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử phạt thích hợp. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng được áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

6. Không xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm pháp luật trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực là một năm kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện; nếu quá thời hạn trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Đối với hành vi vi phạm liên tục, kéo dài thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền mà hành vi vi phạm đó được quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt theo Nghị định này; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm là ba tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức lại thực hiện hành vi vi phạm mới trong lĩnh vực điện lực hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính

Đối với từng hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi vi phạm do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản;

b) Phạt tiền

Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm để quyết định mức phạt tiền trong khung phạt tiền đã được quy định tại Nghị định này đối với từng hành vi vi phạm. Mức phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực là mức trung bình của khung phạt tiền đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt có thể giảm thấp hơn nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung phạt tiền; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức phạt có thể tăng cao hơn nhưng không được tăng quá mức tối đa của khung phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Ngoài các hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực;

c) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm;

d) Thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

b) Buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn;

c) Buộc nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra;

đ) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm điện hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện khác;

e) Buộc chia tách Đơn vị phát điện có tổng công suất đặt các nhà máy điện trên 25% tổng công suất đặt toàn hệ thống;

g) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật;

h) Buộc ký hợp đồng mua bán điện.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực gây ra

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác thì phải bồi thường.

2. Việc bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC ĐỘ XỬ PHẠT

Điều 7. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở;

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực được cấp phép với cơ quan cấp giấy phép theo quy định;

c) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép hoạt động điện lực còn thời hạn sử dụng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

b) Không gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán cho cơ quan cấp giấy phép theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Không tuân thủ một trong các quy định trong nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực trừ các hành vi quy định tại Nghị định này.

4. Phạt tiền đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp các loại phí, lệ phí liên quan đến hoạt động điện lực theo quy định, như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí, lệ phí có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đủ hoặc không nộp phí có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực;

c) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực;

d) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

đ) Tự sửa chữa nội dung ghi trong Giấy phép hoạt động điện lực;

e) Sử dụng Giấy phép hoạt động điện lực giả.

6. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép hoạt động điện lực từ sáu tháng đến một năm đối với các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm đ khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm c và điểm e khoản 5 Điều này.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân còn phải nộp đủ các loại phí, lệ phí theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, thi công công trình điện.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp đặt, sửa chữa, di dời công trình điện mà không thỏa thuận với chủ tài sản công trình điện hoặc đơn vị quản lý, vận hành công trình điện;

b) Tự ý lắp đặt hệ thống đường dây, trạm điện, các thiết bị điện ngoài phạm vi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp đặt và đưa vào vận hành các vật tư, thiết bị điện không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các thiết bị đó trong thiết kế kỹ thuật được duyệt;

b) Tự ý ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đầu tư mỗi công trình đường dây và trạm điện thuộc kế hoạch đầu tư phát triển lưới điện đã được phê duyệt, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình điện không có trong quy hoạch đã được duyệt, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

6. Ngoài các hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các thông tin về khả năng sẵn sàng phát điện, mức dự phòng

công suất, tình hình thực hiện phương thức vận hành của nhà máy điện và các thông tin có liên quan đến hoạt động phát điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cục Điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với các nhà máy điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn về vận hành nhà máy điện, lưới điện;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về mức độ sẵn sàng của tổ máy và nhà máy gây thiệt hại đến hoạt động phát điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện việc phát điện thương mại khi chưa có Giấy phép hoạt động điện lực.

5. Phạt tiền đến 5% tổng doanh thu của năm tài chính trước năm có hành vi vi phạm đối với Đơn vị phát điện có tổng công suất đặt các nhà máy điện lớn hơn 25% tổng công suất của toàn hệ thống điện.

6. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phát điện còn bị tịch thu toàn bộ số tiền thu được đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phát điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc chia tách để giảm tổng công suất lắp đặt nhỏ hơn 25% tổng công suất lắp đặt toàn hệ thống đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về khả năng mang tải, chế độ vận hành lưới truyền tải điện, độ dự phòng của trang thiết bị và các thông tin có liên quan đến hoạt động truyền tải điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cục Điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn về vận hành lưới điện;

b) Không cung cấp dịch vụ truyền tải điện khi có yêu cầu của đơn vị sử dụng lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện bị quá tải theo xác nhận của Cục Điều tiết điện lực;

c) Không thực hiện việc ngừng hoặc yêu cầu Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia giảm mức truyền tải điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn của trang thiết bị;

d) Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng vận hành của lưới điện gây thiệt hại đối với hoạt động truyền tải điện.

4. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công tác khắc phục sự cố, khôi phục trạng thái làm việc của lưới truyền tải điện theo quy định, gây gián đoạn việc cung cấp điện hoặc gây quá tải của thiết bị điện trên lưới truyền tải điện trong thời hạn quy định theo Quy định hệ thống điện truyền tải mà không có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện xây dựng hoặc trì hoãn việc xây dựng lưới điện từ điểm đấu nối của Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện khi các đơn vị này đã đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật đấu nối vào hệ thống điện quốc gia mà không có lý do chính đáng được Cục Điều tiết điện lực xác nhận;

b) Cung cấp dịch vụ truyền tải không đúng quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải, gây thiệt hại cho các Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện, khách hàng sử dụng điện đấu nối trực tiếp vào lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện quá tải có xác nhận của Cục Điều tiết điện lực;

c) Góp vốn thành lập đơn vị phát điện; mua cổ phần của đơn vị phát điện.

6. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị truyền tải điện còn bị buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác mà thực hiện một trong các công việc: sửa chữa, đấu nối thiết bị, đường dây, trạm điện của bên bán điện hoặc của tổ chức, cá nhân sử dụng điện;

b) Không có thẻ nghiệp vụ mà tháo, lắp, hiệu chỉnh công tơ trên lưới điện;

c) Không lập biên bản nghiệm thu cho khách hàng sử dụng điện theo quy định sau khi lắp đặt, sửa chữa thiết bị đo đếm điện;

d) Không có biên bản treo tháo khi thay thế thiết bị đo đếm điện;

đ) Không có biên bản kiểm định khi chỉnh định thiết bị đo đếm điện;

e) Không nghiệm thu đúng thời hạn quy định sau khi lắp đặt, thay thế, sửa chữa hoặc chỉnh định thiết bị đo đếm điện.

2. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoàn thành kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện sau ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên mua điện;

b) Không tiến hành xử lý sự cố để khôi phục việc cấp điện sau hai (02) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của bên mua điện về sự cố lưới điện do bên bán điện quản lý mà không có lý do chính đáng;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện không đúng nội dung đã thông báo;

d) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện;

đ) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam, không được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường kiểm định và niêm phong.

3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự, thủ tục ngừng, giảm mức cung cấp điện;

b) Tự ý sử dụng công trình điện không thuộc quyền quản lý của mình để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện đối với khách hàng thuộc diện không phải hạn chế khi thiếu điện, trừ trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng mất an toàn cho người, thiết bị, hệ thống điện.

4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo về khả năng sẵn sàng vận hành, mức dự phòng của lưới điện và trang thiết bị phân phối điện, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn hoạt động của mình theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Cục Điều tiết điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

c) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đáp ứng các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải theo xác nhận của Cục Điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền.

5. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ngừng cung cấp điện vì sự cố kỹ thuật do vi phạm quy trình vận hành hoặc do thiết bị không được thí nghiệm, kiểm định theo quy định.

6. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phân phối điện còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm điện, trường hợp không đủ tiêu chuẩn thì phải thay thế thiết bị đo đếm điện khác đối với hành vi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải bồi thường toàn bộ số tiền bị tổn thất đối với hành vi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này;

c) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bán buôn điện

1. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Xuất, nhập khẩu điện mà không có Giấy phép xuất, nhập khẩu điện.

3. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi bán điện khi chưa có hợp đồng được duyệt theo quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán buôn điện còn bị tịch thu toàn bộ số tiền có được đối với hành vi xuất khẩu điện mà không có Giấy phép tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán buôn điện còn bị buộc bồi thường toàn bộ số tiền bị tổn thất do hành vi bán sai giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kiểm tra tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhưng không xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc không có Quyết định kiểm tra của đơn vị điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện các quy định của pháp luật về biểu giá điện; thủ tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện; quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện; hướng dẫn về an toàn điện;

b) Không ký hợp đồng mua bán điện sau bảy (07) ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng.

3. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện.

4. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau bảy (07) ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự, thủ tục ngừng cấp điện;

c) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện.

5. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

7. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua điện của Đơn vị phát điện không có Giấy phép hoạt động phát điện;

b) Xuất, nhập khẩu điện mà không có Giấy phép xuất, nhập khẩu điện.

8. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán lẻ điện còn bị tịch thu toàn bộ số tiền có được đối với hành vi xuất khẩu điện mà không có Giấy phép tại điểm b khoản 7 Điều này.

9. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán lẻ điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền bị tổn thất đối với hành vi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc ký hợp đồng mua bán điện đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a, điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện;

b) Không thông báo cho bên bán điện biết trước năm (05) ngày làm việc khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, trước mười lăm (15) ngày khi có nhu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện đối với trường hợp mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;

b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện;

b) Không thông báo cho bên bán điện biết trước năm (05) ngày làm việc khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, trước mười lăm (15) ngày khi có nhu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện đối với trường hợp mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Tự ý bán điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu bàn giao; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện, do vi phạm Luật Xây dựng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau dây:

a) Gây hư hại, tự ý di chuyển, làm sai lệch hệ thống đo đếm điện (kể cả hòm bảo vệ công tơ, các niêm phong và sơ đồ đấu dây), thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện;

b) Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại, sai lệch thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện.

6. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý bán điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi của các khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện;

b) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn về an toàn điện để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

c) Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

d) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng.

8. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức để phục vụ mục đích sinh hoạt:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng dưới 100 kWh;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 100 kWh đến dưới 300 kWh;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 300 kWh đến dưới 500 kWh;

d) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 500 kWh đến dưới 700 kWh;

đ) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 700 kWh đến dưới 1000 kWh;

e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1000 kWh đến dưới 1500 kWh;

g) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1500 kWh đến dưới 2000 kWh;

h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2000 kWh đến dưới 2500 kWh;

i) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2500 kWh đến dưới 3000 kWh.

9. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức để phục vụ các mục đích khác ngoài quy định tại khoản 8 Điều này:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng dưới 200 kWh;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 200 kWh đến dưới 500 kWh;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 500 kWh đến dưới 1000 kWh;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1000 kWh đến dưới 1500 kWh;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1500 kWh đến dưới 2000 kWh;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2000 kWh đến dưới 2500 kWh;

g) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2500 kWh đến dưới 3000 kWh.

10. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 5, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

11. Ngoài các hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất đối với hành vi quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

c) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều này.

Điều 15. Vi phạm các quy định về an toàn điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thả diều, bóng bay, các vật bay khác, các loại pháo khi bắn ra có dây kim tuyến hoặc thả bất kỳ vật gì từ trên cao trong phạm vi bảo vệ công trình điện hoặc trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện;

b) Không có nhiệm vụ mà trèo lên cột điện, vào trạm điện;

c) Buộc gia súc, phương tiện, dụng cụ làm việc vào cột điện;

d) Phơi quần áo, đồ dùng lên dây điện;

đ) Vận hành máy tuốt lúa trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp đặt ăngten, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo hoặc các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đổ, rơi sẽ va quyệt vào công trình lưới điện sau khi đã phạt cảnh cáo mà không dỡ bỏ;

b) Trồng cây hoặc để cành cây, dây leo vi phạm khoảng cách an toàn lưới điện, trạm điện; chặt cây, tỉa cành nhưng không có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình điện.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chặt cây, tỉa cây hoặc phá dỡ công trình không đúng quy định của pháp luật khi xây dựng, vận hành, sửa chữa lưới điện;

b) Không khôi phục tình trạng ban đầu của các công trình có liên quan đã bị thay đổi do việc thi công, sửa chữa các công trình điện gây nên;

c) Không trang bị các tài liệu về an toàn điện; không ban hành các quy trình, quy định về an toàn điện áp dụng trong nội bộ cơ quan, doanh nghiệp.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quăng, ném, bắn bất kỳ vật gì lên đường dây điện, vào công trình điện;

b) Sử dụng điện để đánh bắt thủy sản, bẫy chuột, chống trộm, bảo vệ tài sản, hoa màu; sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp (hàng rào điện) không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

c) Sử dụng cột điện hoặc kết cấu xây dựng của trạm điện vào mục đích khác khi chưa có sự thỏa thuận của đơn vị quản lý vận hành công trình điện đó;

d) Sử dụng điện bằng cách lấy điện một pha, còn dây nguội nối đất bằng các hình thức đấu xuống giếng, xuống ao, vào đường ống nước hoặc các hình thức khác.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng người chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa được huấn luyện và cấp thẻ an toàn điện tham gia quản lý, vận hành, sửa chữa các thiết bị điện hoặc đường dây thuộc hệ thống lưới điện do đơn vị quản lý;

b) Tháo dỡ, tẩy xóa, che chắn các biển báo, tín hiệu, chỉ dẫn an toàn điện;

c) Không đặt biển báo, tín hiệu, chỉ dẫn tại các vị trí, khu vực nguy hiểm về điện theo quy định hoặc không đặt cột mốc, dấu hiệu dọc theo đường cáp điện ngầm;

d) Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn đối với người, tài sản trong khi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây lắp công trình điện;

đ) Không lập và quản lý đầy đủ hồ sơ, lý lịch, tài liệu kỹ thuật của các trang thiết bị điện trong phát điện, truyền tải điện và phân phối điện hoặc trong các tổ chức sử dụng điện.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết kế, lắp đặt hệ thống thiết bị điện, đường dây dẫn điện trên công trường, trong nhà xưởng sản xuất, khách sạn, nhà cao tầng, chợ, siêu thị không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn về an toàn điện, an toàn phòng cháy chữa cháy hoặc không phù hợp với "Tiêu chuẩn Việt Nam - Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện";

b) Gây hư hỏng thiết bị, phụ kiện, kết cấu xây dựng của công trình điện có điện áp đến 35 kV nhưng chưa đến mức độ sự cố phải ngừng cung cấp điện;

c) Đào đất gần móng cột điện có khả năng gây lún, sụt cột mà đã được đơn vị quản lý vận hành lưới điện cảnh báo bằng văn bản; đắp đất lên cao làm giảm khoảng cách an toàn từ dây dẫn điện đến mặt đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây có cấp điện áp đến 35 kV;

d) Làm lều, quán, công trình tạm xâm phạm đường ra vào, đường cấp thoát nước, cản trở hệ thống thông gió, hành lang xuất tuyến của nhà máy điện, trạm điện;

đ) Xây dựng nhà ở, công trình có mái lợp, tường bao làm bằng vật liệu dễ cháy hoặc có bất kỳ bộ phận của nhà ở, công trình vi phạm khoảng cách an toàn đến phần mang điện trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp;

e) Sử dụng cột điện để treo cáp viễn thông không đảm bảo an toàn điện.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây hư hỏng thiết bị, phụ kiện, kết cấu xây dựng của công trình điện có điện áp 110 kV đến 220 kV nhưng chưa đến mức độ sự cố phải ngừng cung cấp điện;

b) Đào đất gần móng cột điện gây lún sụt cột hoặc đắp đất lên cao làm giảm khoảng cách an toàn từ dây dẫn điện đến mặt đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây có cấp điện áp 110 kV đến 220 kV;

c) Nổ mìn, mở mỏ gần hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp có khả năng gây hư hại thiết bị, phụ kiện, kết cấu xây dựng của công trình;

d) Đào đất, đóng cọc, nạo vét lòng sông, hồ; thả neo tầu thuyền trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm đã đặt biển báo, tín hiệu;

đ) Sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải có chiều cao vượt quá 4,5 mét trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây cao áp trên không hoặc cao quá chiều cao tĩnh không theo cấp kỹ thuật của đường thủy dẫn đến gây sự cố lưới điện.

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà, công trình xâm phạm đường ra vào, đường cấp thoát nước, cản trở hệ thống thông gió, hành lang xuất tuyến của nhà máy điện, trạm điện;

b) Xây dựng nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây cao áp hoặc đè lên hành lang đường cáp điện ngầm đã đặt tín hiệu, biển báo mà không có sự thỏa thuận bằng văn bản với đơn vị quản lý vận hành lưới điện đó.

9. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xếp, lưu giữ các chất dễ cháy, nổ, các chất hóa học có tính ăn mòn kim loại trong khu vực hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp;

b) Xả chất thải có tính ăn mòn kim loại vào hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm.

10. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây hư hỏng thiết bị, phụ kiện, kết cấu xây dựng của công trình điện 500 kV nhưng chưa đến mức độ gây sự cố phải ngừng cung cấp điện.

11. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận hành quá dòng phát nóng cho phép của dây dẫn ở điều kiện bình thường đường dây cao áp khi đường dây vượt qua nhà ở, khu dân cư, nơi công cộng thường xuyên tập trung đông người, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, công trình quan trọng liên quan đến an ninh, quốc phòng, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng;

b) Nghiệm thu, đưa vào vận hành đường dây mới không đảm bảo giới hạn về cường độ điện trường; không thực hiện việc tiếp đất phòng chống điện cảm ứng đúng quy định đối với nhà ở, công trình tồn tại hợp pháp trước khi xây dựng đường dây mà chủ đầu tư công trình điện không xử lý kịp thời trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày nghiệm thu, đóng điện công trình;

c) Nghiệm thu đưa vào vận hành các đường dây mới không đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực;

d) Vi phạm khoảng cách an toàn đường dây dẫn điện trên không khi giao chéo hoặc đi song song với đường giao thông.

12. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đào đất gần móng cột điện gây lún sụt cột hoặc đắp đất lên cao làm giảm khoảng cách an toàn từ dây dẫn điện đến mặt đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây có cấp điện áp 500 kV.

13. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm đối với các hành vi quy định tại điểm a và điểm c khoản 1; điểm a khoản 2; khoản 4 và điểm a khoản 9 Điều này.

14. Ngoài hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2; điểm c khoản 4; điểm d và điểm đ khoản 6 và khoản 8 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3; điểm b khoản 5; điểm b, điểm c khoản 6; điểm a, điểm b, điểm d khoản 7; điểm b khoản 9; khoản 10 và khoản 12 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 6, điểm b và điểm c khoản 11 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện

1. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình thao tác thiết bị, Quy trình khởi động đen, Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy

trình khôi phục hệ thống điện quốc gia và các quy trình, quy định có liên quan gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình thao tác lưới phân phối điện, Quy trình thao tác thiết bị gây sự cố trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình xử lý sự cố lưới phân phối điện gây mở rộng phạm vi sự cố.

d) Góp vốn thành lập đơn vị phát điện; mua cổ phần của đơn vị phát điện.

4. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều độ hệ thống điện miền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi điều độ hệ thống điện không tuân thủ quy trình, quy định có liên quan nhưng chưa gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều độ hệ thống điện miền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện sai phương thức vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng;

b) Vi phạm Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia gây sự cố trên hệ thống điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố.

Điều 17. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới truyền tải điện cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực theo đúng thời hạn của Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho

việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh.

3. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh.

4. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện không đầy đủ, không đúng thời hạn theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải;

d) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải;

đ) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh, Quy định hệ thống điện truyền tải;

e) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các đơn vị phát điện theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Quy định hợp đồng mua bán điện mẫu;

g) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ được quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

h) Thỏa thuận với Đơn vị phát điện trong việc chào giá để các tổ máy phát điện của Đơn vị phát điện được lập lịch huy động không đúng với trình tự, thủ tục quy định tại Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh.

5. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần; cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

b) Thỏa thuận với các Đơn vị phát điện khác trong việc chào giá để được lập lịch huy động;

c) Thỏa thuận trực tiếp hoặc gián tiếp với các đơn vị khác trong việc hạn chế hoặc kiểm soát công suất chào bán trên thị trường nhằm tăng giá trên thị trường giao ngay và làm ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện;

d) Thỏa thuận với Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực trong việc chào giá để được lập lịch huy động không đúng quy định.

6. Phạt tiền Công ty mua bán điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần; cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

7. Phạt tiền Đơn vị quản lý số liệu đo đếm và Đơn vị quản lý vận hành hệ thống đo đếm từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công tác khắc phục sự cố hệ thống đo đếm; hệ thống thu thập, xử lý và lưu trữ số liệu đo đếm trong thời hạn quy định theo Quy định đo đếm điện năng trong thị trường phát điện cạnh tranh.

8. Phạt tiền Đơn vị thí nghiệm, kiểm định thiết bị đo đếm điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định bảo mật các mức mật khẩu của công tơ đo đếm điện theo Quy định đo đếm điện năng trong thị trường phát điện cạnh tranh.

9. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phát điện còn bị tịch thu toàn bộ số tiền có được đối với hành vi quy định tại điểm h khoản 4; điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT

Mục 1
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực xảy ra tại địa phương thuộc phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt các hành vi quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

đ) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11; Điều 13; Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

đ) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép hoặc sai phép;

e) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra;

g) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm hoặc thay thế thiết bị đo đếm khác;

h) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt các hành vi quy định tại Điều 7; Điều 8; khoản 2, khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động điện lực do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

e) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép hoặc sai phép;

g) Buộc nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

h) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra;

i) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm hoặc thay thế thiết bị đo đếm khác;

k) Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

l) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành điện lực

Thanh tra chuyên ngành điện lực thuộc Bộ Công thương có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực trong phạm vi cả nước. Thanh tra chuyên ngành điện lực thuộc Sở Công thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý.

1. Thanh tra viên chuyên ngành điện lực đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra.

2. Chánh Thanh tra Sở Công thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động điện lực do Sở Công thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

e) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép hoặc sai phép;

g) Buộc nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

h) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra;

i) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm hoặc thay thế thiết bị đo đếm khác;

k) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

3. Chánh Thanh tra Bộ Công thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

đ) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép hoặc sai phép;

e) Buộc nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

g) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra;

h) Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm hoặc thay thế thiết bị đo đếm khác;

i) Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực

Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực trong phạm vi cả nước quy định tại Điều 7; khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8; Điều 9; Điều 10; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 11; Điều 12; khoản 6, khoản 7 Điều 13; khoản 6 Điều 14; Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này như sau:

1. Phạt tiền.

2. Tước quyền sử dụng có thời hạn Giấy phép hoạt động điện lực.

3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm.

4. Tịch thu toàn bộ số tiền thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

5. Thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực.

6. Buộc nộp đủ phí, lệ phí theo quy định.

7. Buộc bồi thường toàn bộ số tiền tổn thất do hành vi vi phạm gây ra.

8. Buộc kiểm định lại thiết bị đo đếm điện hoặc thay thế thiết bị đo đếm khác.

9. Buộc chia tách Đơn vị phát điện.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực trong phạm vi cả nước quy định tại Điều 15 của Nghị định này như sau:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền.

3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm.

4. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra.

5. Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép hoặc sai phép.

6. Buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định.

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt của các lực lượng khác

Ngoài những người quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này, những người có thẩm quyền sau đây khi phát hiện các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực và địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt, cụ thể như sau:

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, Đội trưởng của chiến sỹ công an nhân dân, Trưởng công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm tại:

a) Khoản 1 Điều 8;

b) Khoản 3 Điều 13;

c) Điểm a khoản 1 Điều 14;

d) Khoản 1; khoản 2; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 15.

2. Thanh tra xây dựng có thẩm quyền xử phạt các hành vi quy định tại:

a) Điểm b khoản 3 Điều 15;

b) Điểm d khoản 5 Điều 15;

c) Điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 15;

d) Điểm b khoản 8 Điều 15.

3. Thanh tra môi trường có thẩm quyền xử phạt hành vi quy định tại khoản 9 Điều 15 của Nghị định này.

Mục 2
THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 23. Lập biên bản vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này hoặc Kiểm tra viên điện lực đang thi hành nhiệm vụ phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm và tiến hành lập Biên bản vi phạm pháp luật theo mẫu biên bản số 01 được ban hành tại Phụ lục của Nghị định này.

2. Nội dung của biên bản bao gồm:

a) Ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản;

b) Họ, tên, chức vụ người lập biên bản;

c) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ tổ chức vi phạm;

d) Ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm;

đ) Mô tả hành vi vi phạm;

e) Các biện pháp ngăn chặn vi phạm và bảo đảm việc xử phạt (nếu có);

g) Tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có);

h) Lời khai của cá nhân vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm;

i) Họ, tên, địa chỉ, lời khai của người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại.

3. Biên bản phải được lập thành ít nhất hai bản; phải được người lập biên bản và cá nhân vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ phải cùng ký vào biên bản; trong trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản.

Nếu cá nhân vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Trong trường hợp người có hành vi vi phạm cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không có mặt tại địa điểm xảy ra vi phạm thì biên bản được lập xong phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc tổ dân phố hoặc cấp tương đương nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

4. Biên bản lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm một bản. Trường hợp vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền hoặc không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người đó phải chuyển biên bản đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Điều 24. Quyết định xử phạt vi phạm

1. Trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực và trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản quy định tại khoản 21 Điều 1 của Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thời hạn ra quyết định xử phạt là mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm.

Đối với vụ vi phạm có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn tối đa để ra quyết định xử phạt là ba mươi (30) ngày làm việc. Trong trường hợp xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá ba mươi (30) ngày làm việc. Quá thời hạn trên, người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt; trong trường hợp không ra quyết định xử phạt thì vẫn có thể áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

2. Khi quyết định xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm, người có thẩm quyền chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm; nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức phạt chung, tiền phạt có thể phải nộp một lần hoặc nhiều lần do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

3. Nội dung quyết định xử phạt bao gồm (theo mẫu Quyết định số 01 tại Phụ lục của Nghị định này):

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Họ tên, chức vụ của người ra quyết định;

c) Họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;

d) Hành vi vi phạm theo điểm, khoản, điều của Nghị định này;

đ) Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm;

e) Hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung (nếu có), các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

g) Thời hạn, nơi thi hành quyết định xử phạt và chữ ký của người ra quyết định xử phạt.

4. Trong quyết định xử phạt cũng phải ghi rõ cá nhân, tổ chức bị xử phạt nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

5. Quyết định xử phạt có hiệu lực từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định ghi rõ ngày có hiệu lực khác.

6. Quyết định xử phạt được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Điều 25. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

2. Quá thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Điều 26. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập;

b) Khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

c) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

d) Ngừng cung cấp điện đối với cá nhân, tổ chức sử dụng điện;

đ) Các biện pháp cưỡng chế khác để tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Việc cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này phải được thông báo bằng văn bản trước khi thi hành cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

4. Các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được cơ quan nhà nước đó yêu cầu.

6. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế được quy định như sau:

a) Những người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới, gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh;

- Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện; Giám đốc Công an cấp tỉnh;

- Chánh thanh tra Sở Công thương; Chánh thanh tra Bộ Công thương.

b) Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

c) Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

Điều 27. Thủ tục tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép hoạt động điện lực

1. Khi tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động điện lực, người có thẩm quyền xử phạt thu giữ giấy phép được ghi trong quyết định xử phạt và thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép đó biết.

2. Khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt giao lại giấy phép cho cá nhân, tổ chức đã bị tước giấy phép đó.

3. Khi phát hiện giấy phép hoạt động điện lực được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép biết để tiến hành thu hồi giấy phép.

Điều 28. Các thủ tục khác

1. Thủ tục đơn giản được áp dụng đối với trường hợp phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng. Thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ tục phạt tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Nơi nộp tiền phạt được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm được thực hiện theo khoản 19 Điều 1 của Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 29. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trường hợp cá nhân, tổ chức có hành vi trộm cắp điện không thuộc khoản 8 và khoản 9 Điều 14 của Nghị định này hoặc khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Việc xác định số lượng và giá trị điện năng trộm cắp để truy cứu trách nhiệm hình sự được áp dụng theo cách tính số lượng và giá trị bồi thường quy định tại điểm b khoản 11 Điều 14 của Nghị định này.

2. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người đã ra quyết định xử phạt phải hủy quyết định đó và trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày hủy quyết định xử phạt, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Quản lý và sử dụng tiền phạt vi phạm pháp luật

1. Cơ quan có thẩm quyền xử phạt được sử dụng một phần tiền phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực phục vụ cho công tác kiểm tra và xử phạt vi phạm.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương quy định việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 và thay thế Nghị định số 74/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công thương có trách nhiệm quy định cụ thể trình tự, thủ tục điều tra và xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực và Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

CÁC MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG TRONG XỬ PHẠT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ)

Mẫu biên bản số 01	Biên bản xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực
Mẫu Quyết định số 01	Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực
Mẫu Quyết định số 02	Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực bằng hình thức phạt tiền (theo thủ tục đơn giản)
Mẫu Quyết định số 03	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực
Mẫu Quyết định số 04	Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

Mẫu biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1] **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BB-VPPL	*A [2]....., ngày..... tháng..... năm.....*

BIÊN BẢN

Xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....;

Chúng tôi gồm [3]:

1..... Chức vụ:.....;

2..... Chức vụ:.....;

Với sự chứng kiến của [4]:

1..... Nghề nghiệp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....;

2..... Nghề nghiệp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....;

Tiến hành lập Biên bản xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực đối với:

Ông (bà)/tổ chức [5]:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:.....;

---

[1] Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

[2] Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

[3] Họ tên, chức vụ người lập biên bản.

[4] Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

[5] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....
.....;

Cấp ngày..... tại.....;

Đã có các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực như sau [6]:.....
.....;

Các hành vi trên đã vi phạm vào Điều..... khoản..... điểm..... của Nghị định số...../2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực.

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại [7]:

Họ tên:.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số:.....;

Cấp ngày..... tại.....

Ý kiến trình bày của người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm:.....

Ý kiến trình bày của người làm chứng:.....

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm gây ra nếu có:.....

Người có thẩm quyền đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực được áp dụng gồm:.....

Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện, vi phạm pháp luật và giấy tờ sau để chuyển về:..... để cấp có thẩm quyền giải quyết.

STT	Tên tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng [8]	Ghi chú [9]

---

[6] Ghi cụ thể giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả hành vi vi phạm.

[7] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

[8] Nếu là phương tiện ghi thêm số đăng ký.

[9] Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm, có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)...

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại [10]..... lúc..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành……. bản có nội dung và giá trị như nhau, và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản, một bản gửi báo cáo người có thẩm quyền xử phạt và..... [11]

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) [12]:.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI VI PHẠM (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM) (Ký, ghi rõ họ tên)	**NGƯỜI BỊ THIỆT HẠI (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI)** (Ký, ghi rõ họ tên)
NGƯỜI CHỨNG KIẾN (Ký, ghi rõ họ tên)	**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN** (Nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)
NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN (Ký, ghi rõ họ tên)	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT** (Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản [13]:

.....

Lý do người bị thiệt hại, đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản [14]:

.....

---

[10] Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

[11] Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

[12] Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

[13, 14] Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

Mẫu Quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN[1] **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../QĐ-XPVPĐL	*A [2]....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Biên bản xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực do [3]..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....;

Tôi..... [4]; chức vụ:.....;

Đơn vị.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực đối với:

Ông (bà)/tổ chức [5]:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày..... tại.....;

---

[1] Nếu Quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản

[2] Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

[3] Ghi họ tên, chức vụ người lập biên bản.

[4] Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

[5] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

1. Hình thức xử phạt chính:

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là:..... đồng.

(Viết bằng chữ:.....).

2. Hình thức phạt bổ sung (nếu có):

Với các hình thức sau:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề:.....

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực gồm:.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực: [6].....

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm..... quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:.....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp được hoãn chấp hành hoặc..... ..... [7]. Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số:..... của Kho bạc Nhà nước..... [8] trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....[9]

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt;

3.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[6] Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

[7] Ghi rõ lý do.

[8] Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

[9] Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

Mẫu Quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN[1] **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../QĐ-XPPLĐL	*A [2]....., ngày..... tháng..... năm……*

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực bằng hình thức phạt tiền (Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực;

Xét hành vi vi phạm do [3]..... thực hiện;

Tôi:..... [4]; chức vụ:.....;

Đơn vị.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm pháp luật theo thủ tục đơn giản đối với:

Ông (bà)/tổ chức [5]:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày..... tại.....;

Bằng hình thức phạt tiền với mức phạt là:..... đồng

(Viết bằng chữ.....).

---

[1] Nếu Quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

[2] Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

[3] Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

[4] Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

[5] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực: [6].....

Hành vi của ông (bà)/tổ chức..... đã vi phạm quy định tại điểm... khoản... Điều... của Nghị định số... ngày... tháng... năm.... của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp..... [7]. Quá thời hạn trên, nếu ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt được quy định tại Điều 1 phải nộp ngay cho người ra Quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt hoặc tại điểm thu phạt số... của Kho bạc Nhà nước..... [8] trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:.....để chấp hành;

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt;

3.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[6] *Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.*

[7] *Ghi rõ lý do.*

[8] *Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.*

Mẫu Quyết định số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1] **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-TGTVPT	*A [2]....., ngày..... tháng..... năm……*

QUYẾT ĐỊNH
Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều.... Nghị định số..../2010/NĐ-CP ngày… tháng… năm… của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực;

Xét.....[3];

Tôi..... [4]; Chức vụ:.....;

Đơn vị.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Tạm giữ: tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực của ông (bà)/tổ chức [5]:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

---

[1] Nếu Quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

[2] Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

[3] Ghi rõ lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực như để xác minh tình tiết làm căn cứ để quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm. Nếu người tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều… Nghị định quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm có thể bị tẩu tán, tiêu hủy.

[4] Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

[5] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày..... tại.....;

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực: [6].

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Nghị định số..... quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật được lập biên bản (kèm theo Quyết định này).

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;

2..... [7];

3.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ

---

[6] *Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.*

[7] *Trường hợp người Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều.... Nghị định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.*

Mẫu Quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1] **TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-CC	*A [2]....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực

Căn cứ Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số...../2010/NĐ-CP ngày… tháng… năm… của Chính phủ về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực;

Để đảm bảo thi hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....;

Tôi:.....[3]; Chức vụ:.....;

Đơn vị:.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về.....

Đối với: ông (bà)/tổ chức [4]:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

---

[1] Nếu Quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

[2] Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

[3] Ghi họ tên, chức vụ người ra Quyết định cưỡng chế.

[4] Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cấp ngày..... tại.....

Biện pháp cưỡng chế:[5].....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức:..... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Quyết định có..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Quyết định này được giao cho ông (bà)/tổ chức..... để thực hiện.

Quyết định này được gửi cho:

1..... để.....[6]

2..... để.....[7]

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[5] Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế, số tiền cưỡng chế, hoặc các biện pháp khắc phục phải thực hiện.

[6] Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

[7] Nếu biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm pháp luật gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép thì Quyết định được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.